

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CUM'GAR
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/HS-ST

Ngày 22 - 6 - 2018

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR, TỈNH ĐẮKLẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mạnh

2. Bà Nguyễn Thị Hoài Bảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Lý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Bích Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 17/2018/TLST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2018/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Duy T** - Sinh năm 1963, tại tỉnh Hà Tĩnh

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn Hiệp H, xã Quảng H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Kinh doanh; Chức vụ trước khi phạm tội: Trùm trưởng trạm kinh doanh số 2 thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê EaP.

Trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy T, sinh năm: 1928 (đã chết) và bà Trần Thị H, sinh năm: 1930 (Đã chết). Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo có vợ là Đinh Thị H, sinh năm: 1964, nghề nghiệp: kinh doanh, hiện đang sống tại thôn Hiệp H, xã Quảng H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Bị cáo có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh năm 1993.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn dân sự: Công ty TNHH MTV cà phê EaP

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Trần C - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Trọng P, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Thống N, thị trấn EaP, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Cao Văn T, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: 64/10 Lý Tự T, phường Tân A, thành phố Buôn Ma T, tỉnh Đắk Lắk.

2/ Ông Nguyễn Bá M, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 123/8 Nguyễn Lương B, xã Hòa T, Tp Buôn Ma T, tỉnh Đắk Lắk.

3/ Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khối 10, phường Tân A, thành phố Buôn Ma T, tỉnh Đắk Lắk.

4/ Ông Vũ Lê M, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Khối 8, thị trấn Quảng P, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

5/ Ông Hoàng Đăng K, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Cư H, thị trấn EaP, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nông trường cà phê EaP được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước số 652/QĐ-UB ngày 20/10/1992 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk; Ngày 31/12/1998, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 3270/QĐ-UB đổi tên Nông trường cà phê EaP thành Công ty cà phê EaP, ngành nghề kinh doanh: thu mua, chế biến cà phê nông sản xuất khẩu; buôn bán lẻ vật tư nông nghiệp; xuất khẩu cà phê nông sản; nhập khẩu vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Ngày 23/9/2010, Công ty cà phê EaP chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê EaP (viết tắt: Công ty cà phê EaP) cho đến nay.

Ngày 19/11/2002, Giám đốc Công ty cà phê EaP ban hành Quyết định số 78/QĐ-CT thành lập trạm kinh doanh cà phê, nông sản, vật tư nông nghiệp (viết tắt là Trạm 2), địa điểm đóng tại km 14, tỉnh lộ 8, thị trấn EaP, huyện C với chức năng nhiệm vụ: Thu mua, chế biến, tiêu thụ cà phê, nông sản và cung ứng vật tư nông

nghiệp; Hình thức hoạt động: Trạm là đơn vị trực thuộc, hoạt động theo phương án được Công ty phê duyệt tại Quyết định số 556/QĐ-CT ngày 24/10/2005 về việc ban hành phương án thu mua, chế biến, tiêu thụ cà phê niên vụ 2005-2006. Trong đó, mục V của phương án thu mua quy định rõ chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban cụ thể. Tại phần 2 mục V quy định *“Công ty ủy quyền Phòng xuất khẩu theo dõi, quản lý chất lượng, số lượng và điều hành các nguồn hàng cà phê nhập- xuất ở các kho, xưởng của công ty, chỉ đạo tổ chức chế biến và liên hệ mở rộng thị trường mua và bán. Đồng thời phải tổ chức thực hiện việc mua – bán và thanh quyết toán hàng ngày báo cáo lãnh đạo công ty”*. Tại phần 6 mục V quy định *“Các trạm kinh doanh, kho và các đại lý có trách nhiệm tổ chức thu mua, chế biến cà phê, nông sản theo yêu cầu của Công ty...”* và điểm b, khoản 6 mục IV quy định tiêu chuẩn cà phê xuất kho *“Các đơn vị được công ty giao chế biến hàng thành phẩm tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu, phải đảm bảo tiêu chuẩn hợp đồng đã ký, thông qua chỉ thị làm hàng của công ty...”*. Cụ thể: Việc xuất bán cà phê trong kho giai đoạn năm 2005- 2006 của các Trạm được thực hiện theo quy trình như sau: Trước khi xuất kho, bộ phận thuộc phòng đầu tư - xuất nhập khẩu sẽ làm “Phiếu đề xuất” lên Giám đốc công ty về việc xuất cà phê, sau khi Giám đốc công ty phê duyệt và ban hành “Chỉ thị giao hàng” cho đơn vị có trách nhiệm giao (các Trạm), nêu cụ thể số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn cà phê xuất và đơn vị nhận hàng. Sau khi nhận được chỉ thị của Giám đốc, Trạm có trách nhiệm giao hàng cho bên nhận và lập “Biên bản xuất cà phê thành phẩm” thể hiện các nội dung xuất cà phê theo chỉ thị giao hàng và các thành viên tham gia ký tên xác nhận (thủ kho, kế toán kho, trạm trưởng, đơn vị nhận hàng và đại diện phòng đầu tư xuất nhập khẩu), sau đó biên bản được đưa về phòng tài vụ để quản lý lượng cà phê xuất kho.

Ngày 15/9/2005, Công ty cà phê EaP có Quyết định số 527/QĐ-CT bổ nhiệm Nguyễn Duy T làm Trạm trưởng, có trách nhiệm quản lý, bảo quản cơ sở thiết bị, cà phê trong kho, sân kho thuộc Trạm 2. Sau khi được giao nhiệm vụ, ngày 15/10/2005, Nguyễn Duy T được công ty bàn giao lại số lượng 55.575,4kg cà phê nhân trong kho Trạm 2.

Việc kiểm kê kho được thực hiện định kỳ 03 tháng/01 lần. Từ ngày 15/10/2005 đến 04/7/2006 công ty đã tiến hành 03 đợt kiểm kê số cà phê tồn trong kho Trạm 2 của Công ty (các biên bản đối chiếu kho Trạm 2 ngày 31/12/2005, ngày 31/3/2006 và ngày 30/4/2006), thành phần kiểm kê có ký xác nhận vào biên bản gồm bà Hoàng Thị N, kế toán Phòng tài vụ; ông Vũ Lê M, thủ kho Trạm 2 và Nguyễn Duy T, trạm trưởng Trạm 2. Đến ngày 04/7/2006, Giám đốc Công ty ban hành Quyết định số 55/2005/QĐ-CT về việc thành lập ban kiểm kê sản phẩm cà

phê, với nhiệm vụ kiểm kê, phân loại số lượng, chất lượng cà phê thuộc Trạm kinh doanh số 1 và 2; tổng hợp, đối chiếu công nợ để có phương án xử lý. Từ ngày 17/7/2006 đến ngày 20/7/2006, tổ kiểm kê kho Trạm 2 với thành phần tham gia gồm bà Trương Thị Uyên T (kế toán phòng Xuất nhập khẩu), ông Nguyễn Duy T (cán bộ xưởng chế biến) và bà Hoàng Thị N (kế toán phòng tài vụ) kiểm tra xác định số lượng cà phê tồn kho trong kho Trạm 2 như sau:

- Tồn kho đầu kỳ (ngày 15/10/2005): 55.575,4kg cà phê nhân;
- Tổng cà phê nhập kho Trạm 2 từ ngày 15/10/2005 đến ngày 10/7/2006: 349.048,1kg cà phê nhân;
- Tổng cà phê xuất kho Trạm 2 từ ngày 15/10/2005 đến ngày 10/7/2006: 305.585,5kg cà phê nhân;
- Tồn kho cuối kỳ theo sổ sách: 99.038,0 kg cà phê nhân;
- Tồn kho kiểm tra thực tế tại Trạm 2: 22.594,5kg cà phê nhân, **chênh lệch âm kho theo sổ sách là 76.443,5kg cà phê nhân.**

Sau khi Công ty phát hiện số cà phê âm kho chênh lệch như trên, Công ty đã làm việc với Nguyễn Duy T để đối chiếu công nợ như sau:

Đối với lượng âm kho là 33.635,6 kg cà phê nhân là do Nguyễn Duy T ứng tiền mua cà phê nhưng chưa nhập kho tương đương số lượng 27.135,6 kg; cho ông Vũ Lê M ứng với số tiền tương đương số lượng 3.000 kg cà phê nhân vào năm 2005 và cho ông Võ Văn D ứng tiền mua cà phê vào ngày 12/6/2006 là 3500kg (chưa có cà phê nhập kho). Sau khi đoàn kiểm tra tiến hành kiểm kê, Nguyễn Duy T đã mua trả cho Công ty số lượng 27.135,6 kg; chuyển nợ cho các ông Vũ Lê M và Võ Văn D theo số lượng tạm ứng.

Đối với số lượng âm kho còn lại là 42.818,9kg cà phê nhân, Nguyễn Duy T khai: Trong năm 2004, Nguyễn Duy T đang là nhân viên thu mua cà phê EaP, được ứng tiền của Công ty để thu mua cà phê trong dân và nhập về kho cho Công ty. Trong thời gian này, Nguyễn Duy T đã lấy tiền tạm ứng thu mua cà phê của Công ty cà phê EaP và vay mượn để cho ông Đoàn Xuân H (sinh năm 1961, HKTT: Thôn E29-2, xã ĐăkM, huyện Đăk S, tỉnh ĐăkNông) lúc đó đang là chủ nhiệm Hợp tác xã Yên K, phường Tân A, thành phố Buôn Ma T, tỉnh ĐăkLăk vay 161.600.000 đồng và 21.036 kg cà phê (thỏa thuận tổng tài sản quy theo giá cà phê tại thời điểm tương đương 42 tấn cà phê), để hưởng lãi suất 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng/tấn cà phê với thời hạn vay là đến cuối năm 2004. Do quá trình làm ăn thua lỗ, ông Đoàn Xuân H không có khả năng trả nợ nên sau khi được bổ nhiệm làm

Trạm trưởng trạm kinh doanh số 2, Nguyễn Duy T đã tự ý xuất bán 42.818,9 kg cà phê RXÔ (quy chuẩn) trong kho trạm 2 được công ty giao quản lý để chi trả các khoản nợ mà Nguyễn Duy T đã cho Hợp tác xã Yên K vay trước đó mà không thông qua chỉ thị của giám đốc Công ty cà phê EaP. Sau đó, Hợp tác xã Yên K không có khả năng trả nợ dẫn đến Nguyễn Duy T đã làm thất thoát, thiệt hại cho Công ty cà phê EaP số tài sản là 42.818,9 kg cà phê nêu trên.

Ngoài ra quá trình điều tra, Nguyễn Duy T còn cung cấp 01 biên bản xuất bán 20.000kg cà phê cho Doanh nghiệp tư nhân Tâm T ở quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05/12/2005 để thực hiện hợp đồng mua bán cà phê cho công ty, bên xuất gồm Nguyễn Duy T (trạm trưởng trạm 2), Vũ Lê M (thủ kho), Hoàng Đăng K (kế toán) giao cho bên nhận là ông Nguyễn Xuân K (địa chỉ: khối 4, phường Tân H, Tp. Buôn Ma T, tỉnh Đắklắk). Tuy nhiên qua kiểm tra đối chiếu các chứng từ, hồ sơ xuất, nhập kho, kết quả kê khai nộp thuế của công ty cũng như xác minh tại Doanh nghiệp tư nhân Tâm T đã có cơ sở xác định: Trong thời gian ngày 05/12/2005, công ty không có chỉ thị xuất hàng theo như biên bản Nguyễn Duy T cung cấp. Ông Vũ Lê M và ông Hoàng Đăng K xác nhận có ký trong biên bản nhưng không nhớ cụ thể việc xuất bán 20.000kg cà phê này là như thế nào, thực hiện theo hợp đồng nào vì Nguyễn Duy T là người trực tiếp giữ chìa khóa kho nên toàn bộ việc xuất cà phê tại kho trạm 2 đều do Nguyễn Duy T chỉ đạo và quyết định. Như vậy, Công ty cà phê EaP không xuất bán số lượng 20.000kg cà phê nêu trên cho doanh nghiệp Tâm T. Việc xuất số cà phê nói trên là do Nguyễn Duy T tự ý thực hiện và chỉ đạo Hoàng Đăng K, Vũ Lê M ghi nhận trong sổ thực tế tại kho Trạm 2, không theo chỉ thị của giám đốc công ty và không báo cáo công ty cà phê EaP biết để theo dõi.

Như vậy, sau khi đối chiếu đã xác định trong quá trình giữ chức vụ trạm trưởng trạm 2, Nguyễn Duy T đã làm thất thoát tổng số 42.818,9kg cà phê nhân; Nguyễn Duy T cam kết sẽ khắc phục, trả lại tài sản cho Công ty nên Công ty đã không trình báo đến cơ quan Công an mà tạo điều kiện cho Nguyễn Duy T có cơ hội khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, do Nguyễn Duy T nhiều lần hứa hẹn nhưng không thực hiện theo cam kết nên ngày 19/7/2016, Công ty đã làm đơn tố cáo Nguyễn Duy T đến Công an huyện C để xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại bản kết luận số 23/KLĐGTS ngày 17/3/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện C xác định: 42.818,9 kg cà phê RXÔ (quy chuẩn), tại thời điểm năm

2006 có giá trị là 754.040.829 đồng (*bảy trăm năm mươi bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn tám trăm hai mươi chín đồng*).

Bản cáo trạng số 17/CT-VKS ngày 29/3/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện CuM'gar đã truy tố bị cáo Nguyễn Duy T về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận: Trong thời gian giữ chức vụ Trám trưởng trạm kinh doanh số 2 tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê EaP, thời gian từ ngày 15/9/2005 đến ngày 18/11/2006, bị cáo đã tự ý xuất bán cà phê trong kho trạm kinh doanh số 2 do công ty giao cho bị cáo có trách nhiệm quản lý, dẫn đến làm thất thoát tài sản của công ty là 42.818,9 kg cà phê RXÔ (quy chuẩn) thì bị phát hiện xử lý.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CuM'gar đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo; đồng thời giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Duy T như nội dung cáo trạng và đưa ra các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo, và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 165; điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy T từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về trách nhiệm dân sự

Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Nguyễn Duy T bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê Ea Pốk số lượng 42.818,9 kg cà phê RXO, bị cáo đã bồi thường được 4.327kg cà phê nhân Rxô và 750.000.000đ tương đương 20.547,9 kg cà phê nhân Rxô. Bị cáo phải bồi thường tiếp 18.034 kg cà phê nhân rxô.

Bị cáo không có ý kiến đối đáp tranh luận gì về hình phạt, chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự bị cáo không đồng ý bồi thường tiếp 18.034 kg cà phê Rxô.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện CuM'gar, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện CuM'gar, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và các đương sự khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự, người liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định: Trong thời gian giữ chức vụ Trạm trưởng trạm kinh doanh số 2 tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê EaP từ ngày 15/9/2005 đến ngày 18/11/2006, Nguyễn Duy T đã cố ý làm trái các quy định, quy trình của Công ty về việc xuất bán cà phê trong kho, tự ý xuất bán số cà phê trong kho trạm kinh doanh số 2 do công ty giao cho Nguyễn Duy T có trách nhiệm quản lý, dẫn đến làm thất thoát tài sản của công ty là 42.818,9 kg cà phê RXÔ (quy chuẩn), trị giá 754.040.829 đồng thì bị phát hiện xử lý.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Duy T đã vi phạm quy định tại điều 2, điều 3 Quyết định số 78/QĐ-CT ngày 19/11/2002 của Công ty cà phê EaP: *“Chức năng nhiệm vụ của trạm: Thu mua, chế biến, tiêu thụ cà phê, nông sản và vật tư nông nghiệp; Hình thức hoạt động: Trạm là một đơn vị trực thuộc, hoạt động theo phương án được Công ty phê duyệt”*; nhưng bị cáo đã tự ý xuất bán cà phê trong kho do mình có trách nhiệm quản lý không theo quy trình của công ty, vi phạm điểm b, khoản 3, mục IV Phương án thu mua, chế biến, tiêu thụ cà phê niên vụ 2005-2006 được quy định tại Quyết định số 556/QĐ-CT ngày 24/10/2005 của Công ty cà phê EaP quy định trách nhiệm của trạm trưởng, trưởng đại lý: *“Đối với những cán bộ trạm trưởng, trưởng đại lý phải chịu trách nhiệm trước công ty về số lượng và chất lượng hàng hóa. Mọi thiệt hại hao hụt, mất mát do chủ quan thì đơn vị trưởng của đơn vị đó phải chịu bồi hoàn toàn bộ thiệt hại cho công ty...”* và khoản 6, mục V của Quyết định số 556/QĐ-CT ngày 24/10/2005: *“Các trạm kinh doanh, kho và các đại lý có trách nhiệm tổ chức thu mua, chế biến cà phê, nông sản theo yêu cầu của Công ty...”*

Do đó, có đủ cơ sở để xác định bị cáo Nguyễn Duy T phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây thiệt hại từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

a) Vi vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác;

...

d) Gây thiệt hại từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.”

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Đã xâm phạm hoạt động quản lý kinh tế đúng đắn của Nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự nên biết khi thực hiện chức năng, quyền hạn được giao thì phải tuân thủ các quy định, quy trình của Công ty về việc thu mua, chế biến, tiêu thụ cà phê. Nhưng do ý thức coi thường pháp luật, vì động cơ cá nhân nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi tự ý xuất bán cà phê trong kho trạm kinh doanh số 2 do công ty giao cho bị cáo có trách nhiệm quản lý, dẫn đến làm thất thoát tài sản của công ty là 42.818,9 kg cà phê Rxô. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình gây ra.

[4] Xét về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả, trả lại một phần số tài sản đã làm thất thoát của Công ty, được đại diện công ty xin giảm nhẹ hình phạt, là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b,p khoản 1, khoản 2 điều 46 Bộ luật hình sự nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ giáo dục bị cáo tự tu dưỡng.

[5] Trong vụ án này, đối với những người liên quan giữ chức vụ trong giai đoạn năm 2005- 2006 gồm: ông Cao Văn T- Giám đốc công ty Cà phê EaP; ông Nguyễn Bá M và bà Trương Thị Uyên T (trưởng, phó phòng đầu tư xuất nhập khẩu), ông Nguyễn Minh K, bà Hoàng Thị N (trưởng, phó phòng tài vụ), quá trình

điều tra xác định việc Nguyễn Duy T tự ý xuất bán cà phê công ty giao cho Nguyễn Duy T quản lý trong kho Trạm 2 nên những người này không biết. Quá trình thực hiện nhiệm vụ (quản lý, giám sát việc xuất, nhập và kiểm kê hàng trong kho) những người này đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao nên cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý về tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999.

Đối với ông Vũ Lê M (thủ kho trạm 2) và ông Hoàng Đăng K (kế toán trạm 2) là những người được Nguyễn Duy T thuê và tự trả lương không qua công ty, quá trình điều tra không đủ căn cứ chứng minh ông M và ông K có liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Duy T nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Xét hành vi phạm tội của bị cáo đã gây thiệt hại về vật chất là 42.818,9 kg cà phê Rxô của Công ty cà phê EaP. Từ ngày phát hiện thiệt hại (tháng 7/2006) đến nay giữa Công ty cà phê EaP với Nguyễn Duy T luôn xác định thiệt hại là số lượng cà phê Rxô được thể hiện trong biên bản kiểm kê, biên bản nhận nợ, giấy nhận nợ, giấy cam kết trả nợ, chưa có lần nào thỏa thuận quy thành tiền theo giá cà phê tại thời điểm. Nay Công ty TNHH MTV cà phê EaP yêu cầu bị cáo phải bồi thường bằng cà phê là có căn cứ. Việc bị cáo cho rằng bị cáo đã bồi thường đủ cho công ty vì đã trả 750.000.000đ vào các ngày 05/4 và ngày 12/4/2018 để tính theo giá cà phê năm 2006 là không có căn cứ để xem xét, trái với các quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 và khoản 1 Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ năm 2011 đến năm 2015, bị cáo đã trả cho công ty cà phê EaP 4.237kg cà phê nhân. Công ty cà phê EaP yêu cầu Nguyễn Duy T tiếp tục bồi thường số tài sản bị thất thoát của công ty là 38.581,9 kg cà phê nhân xô. Ngày 05/4/2018 Nguyễn Duy T đã nộp cho Công ty số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và ngày 12/4/2018 nộp số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), quy ra sản lượng cà phê tại thời điểm nộp tiền là 20.547,9 kg. Còn 18.034 kg cà phê nhân xô Công ty yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiếp nên cần buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho Công ty là phù hợp.

Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của 18.034 kg cà phê theo giá 36.000đ/kg là 29.968.960đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Duy T phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”

Áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 165; điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46,

khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy T 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Duy T cho UBND xã Quảng H, huyện C quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú được giải quyết theo khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Nguyễn Duy T phải bồi thường tiếp 18.034 kg cà phê nhân Rxô cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê Ea P.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23; Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Duy T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 29.968.960đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THADS”./.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh; TA tỉnh Đắk Lắk ;
- Sở Tư pháp Đắk Lắk;
- VKS huyện CưM’gar;
- CA huyện CưM’gar;
- Thi hành án dân sự; Thi hành án HS ;
- Bị cáo; đương sự;
- Lưu văn thư; hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Thị Hiền